

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 06 tháng 12 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú	Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 06/12/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 04/12/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
I	Huyện Cư Jút		11.117,000				-	9.831,330	88,44		
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	0,05	0,05	-	5.501,00	100		
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	0,30	0,30	-	2.472,00	100		
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-0,20	-0,20	-	286,080	96		
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	302,670	57		
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	0,00	0,00	-	216,00	100		
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	0,05	0,05	-	633,00	100		
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	316,000	Tự do	-3,15	-3,15	-	41,08	13		
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-3,25	-3,25	-	379,50	33		
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					22.262,599	96,29		
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	208,890	99		
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-0,02	-0,02	-	365,409	99		
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	0,12	0,12	-	3.600,000	100		
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,06	0,10	- 0,04	657,000	100		
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	0,02	0,07	- 0,05	599,000	100		
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-1,10	-0,99	- 0,11	915,300	90		
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	0,01	0,01	-	856,000	100		
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	0,04	0,04	-	637,000	100		
9	Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-0,80	-0,80	-	11.760,000	94		
10	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	0,10	0,10	-	2.664,000	100		
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Tràn giếng	0,02	0,02	-	28,200	100		
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000	Tự do	0,02	0,02	-	369,600	96		
13	Hồ Đắk Rì 2	Tân Thành	-		0,02	0,02	-				
	Đập dâng số 02	Nam Đà			0,20	-0,20	0,40				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,03	0,04	- 0,01				
	Đập dâng Đắc Trung	Đắc Sôr			0,50	0,65	- 0,15				
	Đập dâng Đắc Thành	Đắc Sôr			0,55	0,65	- 0,10				
	Đập dâng Quảng Hà	Đắc Sôr			0,60	0,60	-				
	- Trạm bơm số 1 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,00	2,00	- 1,00				
	- Trạm bơm số 1A Đắc Rền	Nâm N'Dir			0,50	1,60	- 1,10				
	- Trạm bơm số 2 Đắc Rền	Nâm N'Dir			kiệt	1,40					
	- Trạm bơm số 3 Đắc Rền	Nâm N'Dir			0,60	1,50	- 0,90				
	- Trạm bơm số 4 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,00	2,50	- 1,50				
	- Trạm bơm số 5 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,50	3,00	- 1,50				
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,90	2,00	- 0,10				
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,90	1,90	-				
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,50	2,70	- 0,20				
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,90	3,10	- 0,20				
	Trạm bơm D12 Buôn Srk	Quảng Phú			0,60	0,60	-				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt					
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			2,00	2,00	-				
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			0,05	0,05	-				
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0,05	-0,7	0,75				
III	Huyện Đắc Mĩl		22.466,350				-	21.529,010	95,83		
1	Hồ Đắc Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	0,06	0,06	-	6.500,000	100		
2	Hồ Tây	TT Đắc Mĩl	3.330,000	Tự do	-0,24	-0,22	- 0,02	3.163,500	95		
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắc Mĩl	40,000	Tự do	-0,25	-0,60	0,35	34,400	86		
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	800,000	Tự do	-1,48	-1,48	-	392,000	49		
5	Đập Đăk Puer	Thuận An	870,000	Cửa van	0,02	0,03	- 0,01	870,000	100		
6	Đập Đăk Goun thượng	Thuận An	528,000	Cửa van	0,08	0,08	-	528,000	100		
7	Đập Yok Lom	Thuận An	556,000	Tự do	0,01	0,01	-	556,000	100		
8	Đập Sapa	Thuận An	50,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	43,500	87		
9	Hồ Bu Đăk	Thuận An	506,000	Tự do	0,02	0,02	-	506,000	100		
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	0,00	0,00	-	315,000	100		
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	300,000	Tự do	0,02	0,02	-	300,000	100		
12	Hồ Đội 2	Thuận An	370,000	Tự do	0,25	0,25	-	370,000	100		
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	182,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	140,140	77		
14	Đập Ông Hiên	Đức Minh	156,000	Tự do	0,02	0,02	-	156,000	100		
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	619,000	Cửa van	-0,30	-0,30	-	451,870	73		
16	Hồ Đắc NDRôt	Đắc N'DRôt	228,000	Tự do	0,02	0,02	-	228,000	100		
17	Hồ Đắc Rla	Đắc N'DRôt	654,000	Tự do	0,00	0,00	-	654,000	100		
18	Công trình Đăk Goun	Đắc N'DRôt	219,000	Cửa van	0,04	0,04	-	219,00	100		
19	Hồ Đăk Sai	Đắc Lao	151,000	Cửa van	0,00	0,00	-	151,000	100		
20	Hồ Đăk Mbai	Đắc Lao	121,000	Cửa van	0,00	0,00	-	121,000	100		
21	Hồ Đăk Loou	Đắc Lao	350,000	Tự do	0,60	0,60	-	350,000	100		
22	Hồ Đăk Ken (6B)	Đắc Lao	430,000	Tự do	0,01	0,01	-	430,000	100		
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	292,000	Cửa van	0,00	0,00	-	292,000	100		

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú	Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 06/12/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 04/12/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	742,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	638,120	86		
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Gắn	170,000	Tự do	0,00	0,00	-	170,000	100		
26	Hồ Đắk Gắn	Đắk Gắn	62,000	Tự do	0,00	0,00	-	62,000	100		
27	Đập Thọ Hoàng	Đắk Sắk	100,000	Tự do	0,00	0,02	- 0,02	100,000	100		
28	Hồ E29	Đắk Sắk	669,000	Tự do	0,01	0,02	- 0,01	669,000	100		
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	163,000	Cửa van	0,03	0,03	-	156,480	96		
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	774,000	Tự do	0,02	0,02	-	774,000	100		
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	0,05	0,05	-	600,000	100		
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	0,56	0,56	-	110,000	100		
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	0,00	0,00	-	102,000	100		
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Gắn	1.286,600	Tự do	0,00	0,00	-	1.286,600	100		
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500	Tự do	0,15	0,15	-	7,500	100		
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	0,10	0,10	-	15,750	100		
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	0,02	0,02	-	15,000	100		
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500	Van phẳng	-1,17	-1,10	- 0,07	51,150	62		
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	0,25	0,25	-				
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	0,45	0,45	-				
IV	Huyện Đắk Song		13.935,000				-	13.802,420	99,05		
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.431,000	100		
2	Hồ Đắk Kuăl	Đắk NĐrưng	1.261,000	Van phẳng	0,08	0,08	-	1.261,000	100		
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Tràn giếng	0,29	0,29	-	115,000	100		
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,06	0,06	-	759,000	100		
5	Hồ Đắk Mruông	T.T Đức An	189,000	Tràn giếng	0,03	0,03	-	189,000	100		
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	600,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	570,000	95		
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	0,03	0,03	-	120,000	100		
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,03	0,03	-	480,000	100		
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-0,80	-0,80	-	456,500	83		
10	Hồ Đắk Rlon	T.T Đức An	908,000	Van phẳng	0,08	0,08	-	898,920	99		
11	Hồ Đắk Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	0,02	0,02	-	674,000	100		
12	Thủy lợi Hồ Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Van phẳng	0,05	0,05	-	564,000	100		
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	0,02	0,02	-	749,000	100		
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	750,000	Van phẳng	0,08	0,08	-	750,000	100		
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	0,13	0,13	-	145,000	100		
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,00	0,00	-	290,000	100		
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	0,00	0,00	-	743,000	100		
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,00	0,00	-	250,000	100		
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.065,000	100		
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	0,00	0,00	-	274,000	100		
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	0,00	0,00	-	2.018,000	100		
22	Đập Xơ Re	Đắk N'DRung		Tự do	-0,60	-0,60	-				
23	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk N'DRung		Tự do	0,10	0,10	-				
24	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'DRung		Tự do	0,02	0,02	-				
25	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	0,00	0,00	-				
26	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung					-				
27	Hồ Đắk Sơn 3				0,01	0,01	-				
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000				-	7.594,000	96,97		
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nĩa	1.082,000	Tự do	0,01	0,01	-	1.082,00	100		
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nĩa	690,000	Tự do	0,08	0,08	-	690,00	100		
3	Hồ Fai Koi Pru Đăng	Đắk Nĩa	501,000	Tự do	0,01	0,01	-	501,00	100		
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nĩa	427,000	Tự do	0,01	0,01	-	427,00	100		
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nĩa	790,000	Tự do	0,00	0,00	-	553,00	70		
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nĩa	413,000	Tự do	0,03	0,03	-	413,00	100		
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nĩa	306,000	Tự do	0,15	0,15	-	306,00	100		
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,01	0,01	-	575,00	100		
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	0,02	0,02	-	775,00	100		
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,45	0,45	-	69,00	100		
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	0,06	0,06	-	604,00	100		
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,02	0,02	-	650,00	100		
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,03	0,03	-	305,00	100		
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,03	0,03	-	644,00	100		
15	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,02	0,02	-				
VI	Huyện Đắk GLong		14.795,000				-	14.726,920	99,54		
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,05	0,05	-	1.200,00	100		
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	1.087,02	99		
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	0,02	0,02	-	240,00	100		
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	0,00	0,00	-	620,00	100		
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	0,00	0,00	-	143,00	100		
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,01	0,01	-	710,00	100		
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	0,00	0,00	-	626,00	100		
8	Hồ Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	0,03	0,03	-	487,00	100		
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	329,30	89		
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,05	0,05	-	260,00	100		
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-0,10	-0,10	-				
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,00	0,00	-				
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,03	-0,03	-				
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,48	0,48	-				
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Tràn giếng	-0,04	-0,04	-				
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	0,02	0,02	-	544,00	100		
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,05	0,05	-	215,00	100		
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	0,02	0,02	-	569,00	100		
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Dơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,02	0,02	-	413,00	100		

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú	Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 06/12/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 04/12/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	0,02	0,02	-	356,00	100		
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,00	0,00	-	902,00	100		
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	0,02	0,02	-	350,00	100		
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,01	0,01	-	414,00	100		
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	0,01	0,01	-	750,00	100		
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,04	0,04	-				
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,04	0,04	-				
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	0,08	0,08	-				
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	390,000	Tự do	0,00	0,00	-	390,00	100		
29	Hồ B'Dong	Đắc Som	520,000	Tự do	0,04	0,04	-	520,00	100		
30	Hồ thôn 5 (Đắc Som)	Đắc Som	253,000	Tự do	0,00	0,00	-	253,00	100		
31	Hồ Chum Ia	Đắc Som	700,000	Tự do	0,04	0,04	-	700,00	100		
32	Bon B'srê B	Đắc Som		Tự do	0,03	0,03	-				
33	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	72,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	71,28	99		
34	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	170,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	168,30	99		
35	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	689,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	682,11	99		
36	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	169,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	167,31	99		
37	Hồ Trảng Ba	Đắc Ha	270,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	264,60	98		
38	Ea Nung	Đắc Ha		Tự do	0,03	0,03	-				
39	Đắc Pruh	Đắc Ha		Tự do	0,00	0,00	-				
40	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	595,000	Tự do	0,10	0,10	-	595,00	100		
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắc R'măng	700,000	Tự do	0,01	0,01	-	700,00	100		
42	Số 1	Đắc P'lao		Tự do	0,01	0,01	-				
43	Số 2 (Đắc P'lao)	Đắc P'lao		Tự do	0,01	0,01	-				
44	Số 3	Đắc P'lao		Tự do	0,00	0,00	-				
45	Thôn 2	Đắc P'lao		Tràn giềng	0,00	0,00	-				
VII	Huyện Đắc RLấp		29.339,000					28.828,510	98,26		
1	Hồ Đắc BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,30	0,30	-	288,000	100		
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	0,00	0,00	-	289,000	100		
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,25	0,25	-	300,000	100		
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,05	0,05	-	517,000	100		
5	Hồ Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,10	0,10	-	408,000	100		
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.183,000	100		
7	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,02	0,02	-	990,000	100		
8	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,05	0,05	-	971,000	100		
9	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,01	0,01	-	651,000	100		
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	0,01	0,01	-	917,000	100		
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,40	-0,40	-	1.015,680	92		
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	0,05	0,11	- 0,06	903,000	100		
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	0,00	0,00	-	765,000	100		
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	0,03	0,03	-	8.090,000	100		
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,15	0,15	-	1.520,000	100		
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	0,05	0,05	-	610,000	100		
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-0,10	-0,10	-	165,120	96		
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,05	0,05	-	733,000	100		
19	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,05	0,05	-	409,640	98		
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,05	0,03	0,02	1.103,000	100		
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,03	0,05	- 0,02	728,000	100		
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	0,03	0,02	0,01	532,000	100		
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van	-0,72	-0,70	- 0,02	994,660	82		
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	0,05	0,05	-	959,000	100		
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	0,03	0,03	-	702,000	100		
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sin)	Đắc Sin	745,000	Tự do	0,02	0,02	-	745,000	100		
27	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	0,02	0,02	-	651,000	100		
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do	0,02	0,02	-	684,000	100		
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-0,10	0,10	- 0,20	454,410	99		
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	0,10	0,10	-	56,000	100		
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do			-				
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,08	0,08	-	494,000	100		
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					14.323,410	99,03		
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.808,000	100		
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.120,000	Tự do	0,02	0,02	-	1.120,000	100		
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	1.007,040	96		
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	0,01	0,01	-	313,000	100		
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	0,01	0,01	-	550,000	100		
6	Hồ Đắc Biêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van	0,13	0,13	-	1.153,000	100		
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	0,01	0,01	-	138,000	100		
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	0,01	0,01	-	404,000	100		
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	0,01	0,01	-	133,000	100		
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	915,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	878,400	96		
11	Đập Đắc Bu R'ley	Đắc R'Tih	125,000	Tự do	0,04	0,04	-	125,000	100		
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do	0,01	0,01	-	562,000	100		
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	456,390	99		
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	451,780	98		
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	557,370	99		
16	Đập Đắc R'Ma	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do	-0,04	-0,03	- 0,01	257,740	98		
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	0,01	0,01	-	378,000	100		
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	0,01	0,01	-	789,000	100		
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	815,760	99		
20	Hồ Số 2 (Đắc Ngo)	Đắc Ngo	426,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	417,480	98		
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	383,000	Tự do	0,06	0,06	-	383,000	100		
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	310,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	303,800	98		
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.335,000	Tự do	-0,05	-0,03	- 0,02	1.321,650	99		
24	Hồ Đắc Ngo	Đắc Ngo	2.891,000		-0,17	-0,17					
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000		-0,05	-0,02	- 0,03				
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000		-0,11	-0,10	- 0,01				
27	Hồ Đắc Zên	Quảng Trục			0,00	0,00	-				
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm			0,03	0,03	-				

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú	Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 06/12/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 04/12/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân									
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân									
	Đập Dâng Đăk Huýt 2	Quảng Trục									
	Đập Dâng Đăk Huýt 3	Quảng Trục									
208	TỔNG CỘNG:		137.066,450					132.898,199	96,96		